



INCOLOY® A-286



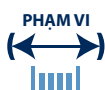
Đặc điểm chính

- Độ bền cao và khả năng chống ăn mòn tốt ở nhiệt độ cao
- Có thể làm cứng do hóa già
- Tốt khi sử dụng cho các chi tiết vận chuyển nhiệt độ cao
- Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

INCOLOY® A-286 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Incoloy® A-286 còn được gọi là Cronifer 1525 Ti, Superimphy 286, Pyromet A286, Udimet A286.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5731 AMS 5734 AMS 5737 AMS 5853 ASTM A453 BS HR 52 BS HR 650 ISO 15156-3 (NACE MR 0175)	W.Nr 1.4944 W.Nr 1.4980 UNS S66286 AWS 023	Độ bền cao và khả năng chống ăn mòn tốt ở nhiệt độ cao Có thể làm cứng do hóa già Tốt khi sử dụng cho các chi tiết vận chuyển nhiệt độ cao Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **	Động cơ phản lực Bình đun siêu tốc Bộ phận sau đầu đốt Chi tiết vận chuyển
C	0.03	0.08				
Mn	1.00	2.00				
Si	–	0.50				
P	–	0.02				
S	–	0.015				
Cr	13.50	16.00				
Ni	24.00	27.00				
Mo	1.00	1.50				
Ti	1.90	2.30				
B	0.003	0.01				
V	0.10	0.50				
Co	–	1.00				
Al	–	0.35				
Cu	–	0.50				
Pb	–	0.005				
Fe	Bal					

Khối lượng riêng	7.94 g/cm³	0.287 lb/in³
Điểm nóng chảy	1430°C	2600°F
Hệ số giãn nở	16.4 µm/m °C (20 – 100°C)	9.1 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	71.5 kN/mm²	10370 ksi
Mô đun đàn hồi	205 kN/mm²	29733 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt ủ	Làm cứng do hóa già	705 – 760	1300 – 1400	16	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 750	87 – 109	-200 đến +400	-330 đến +750
Ủ nhiệt + hóa già	1100 – 1300	159 – 188	-200 đến +400	-330 đến +750
Nhiệt ủ	1050 – 1250	152 -181	-200 đến +400	-330 đến +750
Nhiệt ủ + hóa già	1300 – 1500	188 – 218	-200 đến +400	-330 đến +750

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies